TÍNH THANH KHOẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Cẩm Thúy*

Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra sự tác động của các nhân tố đến tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ độc lập vốn, đòn bẩy tài chính và quy mô công ty có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty. Tuy nhiên, sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu và tuổi công ty thì chưa có cơ sở để xác định sự tác động đến tính thanh khoản công ty. Với các biến số vĩ mô, lãi suất cho vay và tỉ giá hối đoái không có tác động đến tính thanh khoản công ty; tuy nhiên, lại chưa có cơ sở để xác định sự ảnh hưởng lên tính thanh khoản của biến số tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế và tỉ lệ lạm phát.

• Từ khóa: *thanh khoản, nông nghiệp, niêm yết, Việt Nam.*

The purpose of this study is to investigate the impact of various factors on the liquidity of listed agricultural enterprises in Vietnam. The research results show that capital independence, financial leverage, and company size have a positive and statistically significant impact on company liquidity. However, the return on equity and company age have not been determined to have an impact on company liquidity. Regarding macroeconomic variables, lending interest rates and exchange rates have no impact on company liquidity; however, the influence of economic growth rate and inflation rate on liquidity has not been determined.

• Key words: *liquidity, agriculture, listed, Vietnam.*

Ngày nhận bài: 10/11/2025
Ngày gửi phản biện: 30/01/2026
Ngày duyệt đăng: 12/02/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i307.17

1. Giới thiệu

Tính thanh khoản là thuật ngữ thể hiện mức độ linh hoạt của một tài sản bất kỳ, trong đó việc mua bán trên thị trường không làm thay đổi giá trị thị trường của tài sản đó. Có thể hiểu đơn giản, tính thanh khoản thể hiện khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của một tài sản hoặc sản phẩm, là một trong những chỉ số quan trọng nhất trong việc đánh giá tình hình tài chính của công ty. Khi phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thì không thể không đề cập đến tính thanh khoản. Nếu tính thanh khoản đầy đủ thì công ty có thể đáp ứng kịp thời với những bất ngờ, và ngược lại, nếu thanh khoản bị thiếu hụt thì công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ với nhà cung cấp, có thể ảnh hưởng đến tính hiệu quả kinh tế, có thể phải chịu mức lãi suất vay ngân hàng cao hơn, và có thể chịu hậu quả lớn hơn là dẫn đến phá sản. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu về tính thanh khoản luôn có sức hút với các nhà nghiên cứu, và thực tế đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện trên khắp thế giới.

Nền kinh tế Việt Nam nói chung và nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam nói riêng có xuất phát điểm thấp, đang trong quá trình chuyển đổi, quy mô còn khiêm tốn, độ mở lớn, khả năng cạnh tranh, sức chống chịu còn hạn chế; chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong kéo dài nhiều năm; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ... đang trong quá trình cải thiện và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Cầu thị trường quốc tế, nhất là những đối tác thương mại lớn của Việt Nam phục hồi chậm dẫn tới hoạt động xuất, nhập khẩu đối mặt với nhiều khó khăn. Thiên tai, bão lụt, mưa lớn kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế, xã hội, doanh nghiệp và đời sống người dân. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về tính thanh khoản các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở nền kinh tế mới nổi như Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về tính thanh khoản, các nhân tố ảnh hưởng đến tính thanh khoản công ty. Nghiên cứu của Eissa A. Al-Homaidi và cộng sự về tính thanh khoản của 2154 công ty niêm yết Ấn Độ từ năm 2010-2016. Tính thanh khoản được đo lường bởi tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản. Các nhân tố bên trong gồm: Quy mô doanh nghiệp, mức độ độc lập vốn, khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính, tuổi doanh nghiệp. Các nhân tố bên ngoài: Tỉ lệ lạm phát, tỉ giá hối đoái, tỉ lệ lãi suất. Kết quả nghiên cứu: Đòn bẩy tài chính,

** Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh; email: camthuy.cpa@gmail.com*

ROA, độ tuổi doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến tính thanh khoản.

Nghiên cứu của Cuong Thanh Nguyen và cộng sự nhằm khám phá sự ảnh hưởng của COVID-19 và căn bệnh của chính phủ kiểm soát đo lường trên sức sinh lợi của thị trường chứng khoán và tính thanh khoản của các công ty niêm yết Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ tài chính. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng sự tăng trưởng hàng ngày trong tổng số trường hợp được xác nhận gây ra bởi COVID-19 có tác động tiêu cực đáng kể đến lợi nhuận và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, việc chính phủ áp dụng lệnh phong tỏa mang lại kết quả tích cực và đáng kể đối với hoạt động của cổ phiếu. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy sự khác biệt đáng kể về lợi nhuận của cổ phiếu vốn hóa lớn và vốn hóa nhỏ dưới ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Nghiên cứu của Le Thanh Tam và cộng sự xác định những nhân tố then chốt ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, kiểm tra lí thuyết đánh đổi giữa tính thanh khoản ngân hàng và khả năng sinh lợi. Dữ liệu từ 20 ngân hàng thương mại Việt Nam, từ 2008-2014. Kết quả cho thấy không có sự đánh đổi giữa tính thanh khoản và khả năng sinh lợi. Chính sách lãi suất cho vay có ảnh hưởng tốt và cùng chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Chi phí cơ hội có ảnh hưởng ngược chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Qui mô ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Tỉ lệ tăng GDP có ảnh hưởng ngược chiều đến tính thanh khoản ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này có điểm tương đồng với nghiên cứu của Hanh Thi Van Nguyen và cộng sự, Hoang Chung.

Nghiên cứu của Hang Thu Dang đề cập đến sự ảnh hưởng của các nhân tố bên trong và bên ngoài đến tính thanh khoản của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Dữ liệu từ 2009-2019. Tính thanh khoản của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam được đo lường bởi tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn. Nhân tố bên trong gồm có: qui mô doanh nghiệp, mức độ an toàn vốn, khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính. Nhân tố bên ngoài gồm: Hoạt động kinh tế, tỉ lệ lạm phát, tỉ giá hối đoái, lãi suất cho vay. Kết quả cho thấy mức độ an toàn vốn, ROE, đòn bẩy tài chính, hoạt động kinh tế có ảnh hưởng cùng chiều đến tính thanh khoản doanh nghiệp. ROA và tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng ngược chiều đến tính thanh khoản. Qui mô doanh nghiệp, tỉ lệ lạm phát và lãi suất cho vay không có mối quan hệ với tính thanh khoản doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Elssa và cộng sự xem xét các yếu tố quyết định tính thanh khoản (LQD) của các ngân hàng thương mại niêm yết tại Ấn Độ. Nghiên cứu đã áp dụng cả mô hình GMM và mô hình hiệu ứng gộp, mô hình hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên cho một bảng gồm 37 ngân hàng thương mại niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Bombay (BSE) tại Ấn Độ trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2017. LQD của các ngân hàng được coi là một biến phụ thuộc có chức năng chống lại cả các yếu tố đặc thù của ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Kết quả cho thấy trong số các yếu tố đặc thù của ngân hàng, quy mô ngân hàng, tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ tiền gửi, tỷ lệ hiệu quả hoạt động và tỷ lệ lợi nhuận trên tài sản được phát hiện có tác động tích cực đáng kể đến LQD, trong khi tỷ lệ chất lượng tài sản, tỷ lệ quản lý tài sản, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ biên lãi ròng được phát hiện có tác động tiêu cực đáng kể đến LQD. Đối với các yếu tố kinh tế vĩ mô, kết quả cho thấy lãi suất và tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến LQD. Nghiên cứu khuyến nghị các ngân hàng nên xem xét chất lượng tài sản theo cách giúp cải thiện hiệu suất của ngân hàng.

Nghiên cứu của Yen-Sheng Lee xem xét các yếu tố quyết định tính thanh khoản theo chiều ngang trên thị trường sau IPO. Bài viết cũng xem xét các thuộc tính của IPO, chẳng hạn như sự hiện diện của vốn đầu tư mạo hiểm và số lượng các nhà bảo lãnh phát hành trong một tổ hợp. Kết quả của các mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên cho thấy giao dịch thanh khoản, số lượng lớn các đại lý được thông tin đầy đủ và một số thuộc tính IPO đóng vai trò trong việc giải thích hoạt động giao dịch IPO. Những phát hiện của bài viết góp phần vào việc hiểu các yếu tố quyết định tính thanh khoản IPO.

Như vậy, có thể thấy rằng có nhiều nghiên cứu về tính thanh khoản, ở nhiều lĩnh vực khác nhau với nhiều phạm vi không gian khác nhau, cho ra các kết quả nghiên cứu không đồng nhất. Nghiên cứu này sẽ đóng góp thêm một phần kết quả về tính thanh khoản của lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam, làm đa dạng hơn các kết quả nghiên cứu đã có.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng nghiên cứu định lượng với dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian 03 năm, từ năm 2020 đến năm 2022 của 13 doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Bài viết sử dụng phần mềm Stata để xem xét sự ảnh hưởng các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, tính thanh khoản (LIQ) là biến phụ thuộc. Qui mô công ty (SIZE), khả năng sinh lợi (ROE), đòn bẩy tài chính (LEV), mức độ độc lập vốn (CAD), tuổi doanh nghiệp (AGE), tỷ lệ tăng trưởng nền kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát nền kinh tế (IR), tỷ giá hối đoái (EXCH), lãi suất (INTR) là những biến độc lập. Mô hình phản ánh tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết được xác định như sau:

$$LIQ_{it} = = \beta_0 + \beta_1 SIZE_1 + \beta_2 CAD_2 + \beta_3 ROE_3 + \beta_4 LEV_4 + \beta_5 AGE_5 + \beta_6 GDP_6 + \beta_7 IFR_7 + \beta_8 EXCH_8 + \beta_9 INTRT_9 + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó, $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8, \beta_9$ là các hệ số tương quan

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày kết quả thống kê mô tả trong khoảng thời gian 03 năm, từ 2020 đến 2022. Dữ liệu thống kê chỉ ra LIQ trung bình các doanh nghiệp đạt 3.026, độ lệch chuẩn là 2.538 cho thấy có sự biến động cao giữa các doanh nghiệp; giá trị lớn nhất là 9.743, trong khi đó giá trị nhỏ nhất là 0.443, cho thấy giữa các doanh nghiệp có sự khác biệt tương đối lớn về khả năng thanh toán ngắn hạn. CAD trung bình là 0.613, cho thấy về cơ bản các doanh nghiệp nông nghiệp duy trì mức độ tự chủ tài chính tương đối mạnh. LEV trung bình là 1.074, độ lệch chuẩn là 1.491, giá trị lớn nhất là 8.275 và nhỏ nhất là 0.056; điều này cho thấy giữa các doanh nghiệp có sự biến động đáng kể về cơ cấu nợ. INTRT trung bình là 8.666, với độ lệch chuẩn tương đối nhỏ (0.477), cho thấy lãi suất cho vay trong giai đoạn nghiên cứu ít có sự thay đổi mạnh. EXCH trung bình là 23,192, giá trị nhỏ nhất là 22,938, lớn nhất là 23,412, nhìn chung tỉ giá giữa VND/USD là tương đối ổn định. ROE trung bình là 0.024, độ lệch chuẩn là 0.234, lớn nhất là -1.274, nhỏ nhất là 0.243, cho thấy hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp tương đối còn thấp và khá đa dạng. SIZE trung bình là 14.287, lớn nhất là 17.433, nhỏ nhất là 11.496, cho thấy qui mô giữa các doanh nghiệp không có sự khác biệt lớn. AGE trung bình là 8.538, cho thấy các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu còn tương đối non trẻ. Hai biến số vĩ mô IR và GDP có sự biến động trong phạm vi hợp lý và có sự khác biệt khá nhỏ.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std.Dev.	Min	Max
LIQ	39	3.026343	2.538798	.4437454	9.743366
LEV	39	1.074245	1.49104	.0560274	8.275006
IR	39	2.755217	.6594168	1.834716	3.220934
GDP	39	4.503333	2.52286	2.58	8.02
INTR	39	8.666667	.4775669	8	9
EXCH	39	23192	197.5465	22938	23412
CAD	39	.6133432	.226873	.107817	.946945
AGE	39	8.538462	4.993923	0	18
SIZE	39	14.28791	1.790966	11.49643	17.43359
ROE	39	.024549	.2341724	-1.274018	.2434824

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 2 trình bày kết quả kiểm tra tương quan và đa cộng tuyến của các biến trong mô hình ghiên cứu. Hệ số tương quan chỉ ra mối quan hệ giữa hai biến với nhau. Hệ số tương quan càng lớn thì hai biến có tương quan càng chặt chẽ. Hệ số tương quan âm chỉ ra mối quan hệ ngược chiều, hệ số tương quan dương chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa hai biến. Kết quả ma trận tương quan cho thấy LIQ có tương quan mạnh nhất với CAD (hệ số tương quan =0.7497) và tương quan bé nhất với IR (hệ số tương quan = 0.0008).

Qua bảng 3 có thể thấy rằng, CAD và LIQ có tương quan thuận và khá chặt chẽ (r = 0,7497), phù hợp với quan điểm cho rằng các công ty có tính độc lập tài chính cao hơn thường có tính thanh khoản tốt hơn.

- LEV có tương quan nghịch với LIQ (r = -0,4679), cho thấy các công ty có đòn bẩy tài chính cao hơn thường có khả năng thanh toán ngắn hạn thấp hơn.

- Quy mô cho thấy mối tương quan nghịch với LIQ (r = -0,3985), hàm ý rằng các công ty lớn chưa chắc có khả năng thanh khoản tốt hơn.

- ROE có mối tương quan tích cực với LIQ (r = 0,1376), cho thấy khả năng sinh lợi cao có thể làm cho tính thanh khoản tốt hơn.

- Tuổi đời có mối tương quan tiêu cực (r = -0,2531), phù hợp với quan điểm cho rằng các công ty lâu đời hơn thường có xu hướng nắm giữ dự trữ thanh khoản thấp hơn.

Các biến số vĩ mô như lạm phát, lãi suất cho vay, tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế và tỉ giá hối đoái có mối tương quan nhẹ với LIQ, cho thấy tác động của chúng đến tính thanh khoản là gián tiếp và khác nhau giữa các doanh nghiệp.

Bảng 2: Ma trận tương quan

Variable	LIQ	LEV	IR	GDP	INTR	EXCH	CAD	AGE	SIZE	ROE
LIQ	1									
LEV	-0.4679 0.0027	1								
IR	0.0008 0.9961	0.0830 0.6154	1							
GDP	0.0158 0.9240	-0.0447 0.7868	0.5404 0.0004	1						
INTR	0.0153 0.9262	-0.1338 0.4166	-0.5059 0.0010	0.4524 0.0038	1					
EXCH	0.0080 0.9616	0.0341 0.8368	0.9184 0.0000	0.8292 0.0000	-0.1233 0.4546	1				
CAD	0.7497 0.0000	-0.8259 0.0000	-0.0171 0.9177	0.0049 0.9762	0.0232 0.8886	-0.0090 0.9565	1			
AGE	-0.2531 0.1200	-0.1410 0.3917	-0.0011 0.9945	0.1388 0.3996	0.1434 0.3837	0.0645 0.6965	-0.0998 0.5454	1		
SIZE	-0.3985 0.0120	0.5185 0.0007	0.0109 0.9476	0.0014 0.9932	-0.0101 0.9513	0.0079 0.9620	-0.6762 0.0000	0.1944 0.2357	1	
ROE	0.1376 0.4035	-0.2257 0.1672	-0.1302 0.4294	-0.1442 0.3813	-0.0098 0.9530	-0.1543 0.3483	0.2491 0.1263	0.1094 0.5074	-0.1820 0.2674	1

4.3. Phân tích hồi quy

Trước tiên, tác giả thực hiện hồi quy mô hình OLS đối với biến phụ thuộc LIQ. Sau đó, tiến hành các kiểm định đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Kết quả kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số khuếch đại phương sai (VIF) cho thấy VIF cao nhất là 4,78 đối với CAD, trong khi thấp nhất là 1,13 đối với ROE. VIF trung bình là 2,81). Đồng thời, mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi (vì giá trị P-value >5%),

và mô hình cũng không tồn tại hiện tượng tự tương quan (vì giá trị P-value >5%).

Vì mô hình hồi quy OLS không tồn tại khuyết tật nên đây là mô hình tối ưu và kết quả hồi qui mô hình OLS chính là kết quả hồi quy cuối cùng. Kết quả hồi quy thể hiện ở Bảng 3 sau đây: Giá trị R^2 = 0.6801 cho thấy mức độ chính xác của mô hình là tương đối cao.

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Source	SS	Df	MS	Number of obs	= 39
Model Residual	166.568987 78.3598187	7 31	23.7955696 2.52773609	F(7, 31) Prob > F R-squared	= 9.41 = 0.0000 = 0.6801
Total	244.928806	38	6.44549489	Adj R-squared Root MSE	= 0.6078 = 1.5899
LIQ	Coef.	Std. Err.	t	P>|t|	Beta
LEV	.7574859	.3397466	2.23	0.033	.4448726
IR	0	(omitted)			0
GDP	.1195201	.1877391	0.64	0.529	.1187698
INTR	0	(omitted)			0
EXCH	-.0011709	.0023844	-0.49	0.627	-.0911091
CAD	14.36566	2.485616	5.78	0.000	1.283749
AGE	-.0616992	.0584426	-1.06	0.299	-.121365
SIZE	.3682641	.1988442	1.85	0.074	.2597878
ROE	-.1963891	1.168822	-0.17	0.868	-.0181144
_cons	15.28871	54.45492	0.28	0.781	.

Kết quả hồi qui cho thấy:

+ Mức độ độc lập vốn (CAD) có ảnh hưởng mạnh, cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty (coef = 14.366, p=0.000). Điều này cho thấy các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp có khả năng thanh toán ngắn hạn rất tốt, đồng thời cũng quản lý hiệu quả hàng tồn kho, nợ phải thu. Doanh nghiệp càng có mức độ độc lập tài chính càng cao thì rủi ro tài chính sẽ giảm xuống, tính thanh khoản cũng ngày càng tốt hơn.

+ Đòn bẩy tài chính (LEV) có ảnh hưởng mạnh, cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty (coef = 0.757, p=0.033). Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có mức nợ cao lại có tính thanh khoản tốt hơn. Điều này ủng hộ Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory), cho rằng các doanh nghiệp có đòn bẩy cao thường tích trữ nhiều tiền mặt hơn để giảm rủi ro tài chính.

+ Qui mô doanh nghiệp (SIZE) có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty (coef = 0.368, p=0.074). Điều này cho thấy các công ty lớn hơn có khả năng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh tốt hơn, khả năng tiếp cận tín dụng tốt hơn và uy tín thị trường được cải thiện; do đó, họ có dòng tiền ổn định hơn, rủi ro tài chính thấp hơn và khả năng duy trì mức thanh khoản cũng tốt hơn. Kết quả này cũng phản ánh sự nhất quán với các nghiên cứu trước đây tại các thị trường mới nổi và thực tế tại Việt Nam, nơi các công ty quy mô lớn, đặc biệt là các công ty niêm yết thường có xu hướng quản lý dòng tiền hiệu quả hơn.

+ Lãi suất cho vay (INTR) và tỉ lệ lạm phát (IR) không tác động đến tính thanh khoản công ty(coef = 0). Tỉ giá hối đoái (EXCH), tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế (GDP), khả năng sinh lợi (ROE) và tuổi công ty (AGE) thì chưa có cơ sở để xác định sự tác động đến tính thanh khoản công ty. Kết quả này có thể thấy rằng các biến số vĩ mô như lãi suất, lạm phát, tỉ giá hối đoái, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế không tác động đáng kể, thậm chí không tác động đến tính thanh khoản của doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, lợi nhuận và tuổi doanh nghiệp cũng chưa ghi nhận rõ nét sự tác động của chúng đến tính thanh khoản.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đề cập những ảnh hưởng của các nhân tố đến tính thanh khoản của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp niêm yết ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022. Nghiên cứu đã tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích tương quan và phân tích hồi quy. LIQ đo lường tính thanh khoản là biến phụ thuộc; CAD, SIZE, LEV, ROE, AGE, EXCH, INTRT, IR, GDP là các biến độc lập.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mức độ độc lập vốn, đòn bẩy tài chính và qui mô công ty có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tính thanh khoản của công ty. Trong khi đó, lãi suất và tỉ lệ lạm phát không tác động lên tính thanh khoản; tỉ giá hối đoái, tỉ lệ tăng trưởng nền kinh tế, tỉ lệ lạm phát, sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu và tuổi công ty lại chưa có cơ sở để xác định sự tác động đến tính thanh khoản công ty.

Thông qua kết quả nghiên cứu này, các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp muốn nâng cao tính thanh khoản của mình thì có thể mở rộng quy mô một cách thận trọng và gia tăng vốn tự có để cải thiện khả năng thanh toán; đồng thời giảm sự phụ thuộc vào vay nợ để giảm bớt rủi ro tài chính.

Tài liệu tham khảo:

Al-Homaidi, E. A., Tabash, M. I., Al-Ahdal, W. M., Farhan, N. H. S., & Khan, S. H. (2020). The liquidity of indian firms: Empirical evidence of 2154 firms. Journal of Asian Finance, Economics and Business, 7(1), 19-27. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no1.19

C. T. Nguyen, P. T. Hai, and H. K. Nguyen, "Stock market returns and liquidity during the COVID-19 outbreak : evidence from the financial services sector in Vietnam," vol. 5, no. 3, pp. 324-342, 2021, doi: 10.1108/AJEB-06-2021-0070.

L. T. Tam and N. A. Tu, "The Determinants of Banks 'Liquidity in Vietnam," vol. 33, no. 2, pp. 134-145, 2017.

H. T. Van Nguyen and D. Van Vo, "Determinants of Liquidity of Commercial Banks : Empirical Evidence from the Vietnamese Stock Exchange," vol. 8, no. 4, pp. 699-707, 2021, doi: 10.13106/jafeb.2021.vol8.no4.0699.

*H. C. Nguyen, "Factors Affecting Liquidity Risks of Joint Stock Commercial Banks in Vietnam *," vol. 9, no. 4, pp. 197-212, 2022, doi: 10.13106/jafeb.2022.vol9.no4.0197.*

*H. T. Dang, "Determinants of Liquidity of Listed Enterprises : Evidence from Vietnam *," vol. 7, no. 11, pp. 67-73, 2020, doi: 10.13106/jafeb.2020.vol7.no11.067.*

E. A. Al-homaidi, M. I. Tabash, N. H. Farhan, and F. A. Almaqtari, "The determinants of liquidity of Indian listed commercial banks : A panel data approach," Cogent Econ. Financ., vol. 7, no. 1, pp. 1-20, 2019, doi: 10.1080/23322039.2019.1616521.

Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. Journal of Financial Economics, 13(2), 187-221. https://doi.org/10.1016/0304-405X(84)90023-0

Y. Lee, "The determinants of cross-sectional liquidity in the IPO aftermarket," pp. 1161-1173, 2012.

R. Snigaroff and D. Wroblewski, "Earnings and liquidity factors," Q. Rev. Econ. Financ., vol. 80, pp. 508-523, 2021, doi: 10.1016/j.qref.2021.03.011.